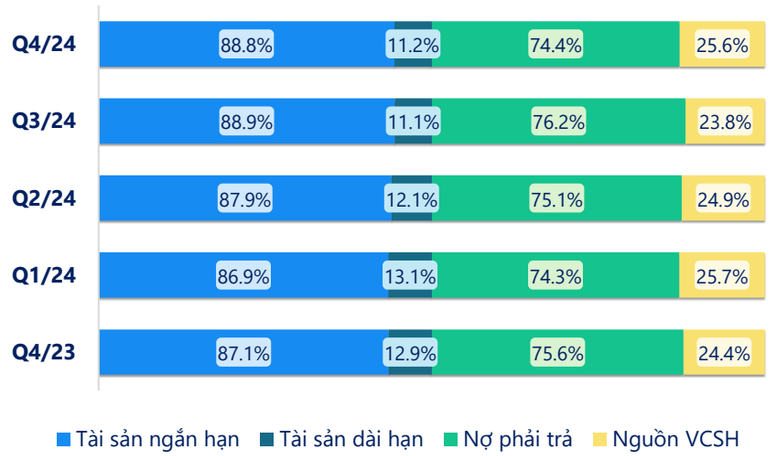
FireAnt

CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,306
SL cổ phiếu LH	9,388,682
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,325
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127
P/E	7.7
EPS	1,745

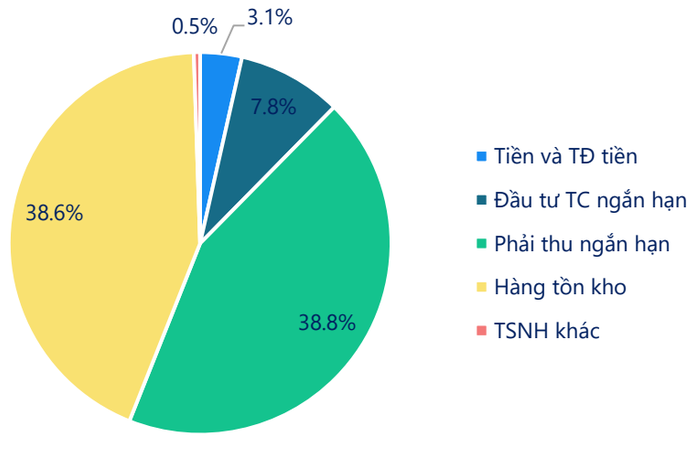
	YTD	1T	3T	6T
LM8	1.5%	-3.6%	2.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



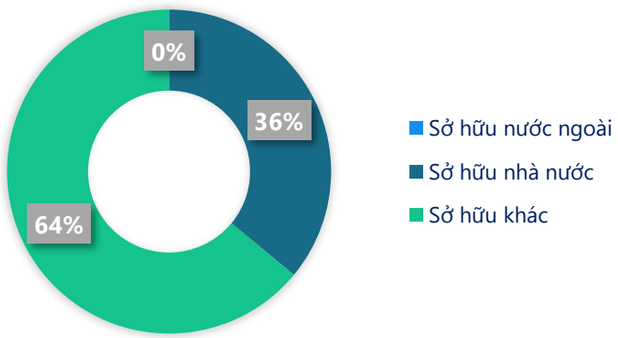
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



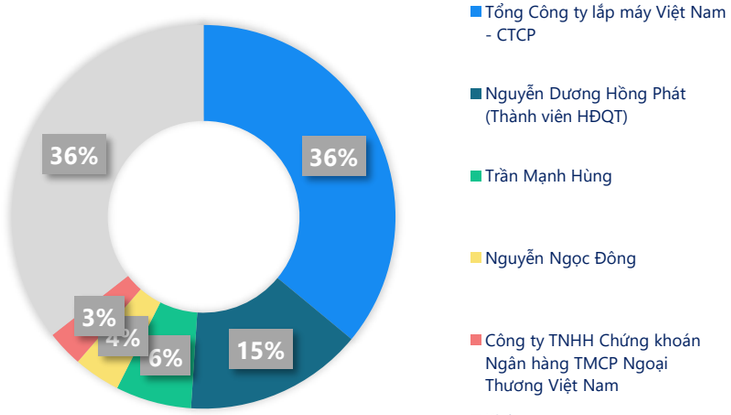
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



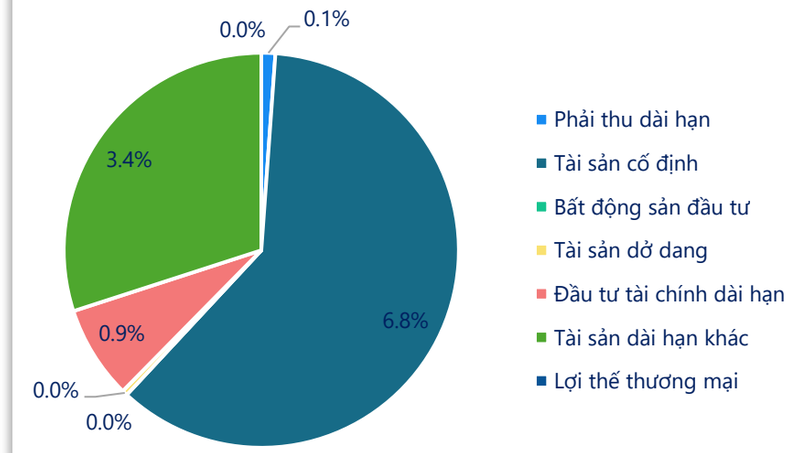
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

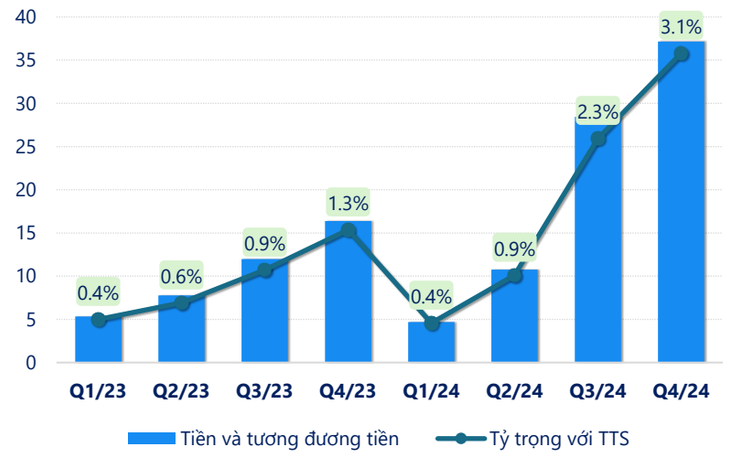


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

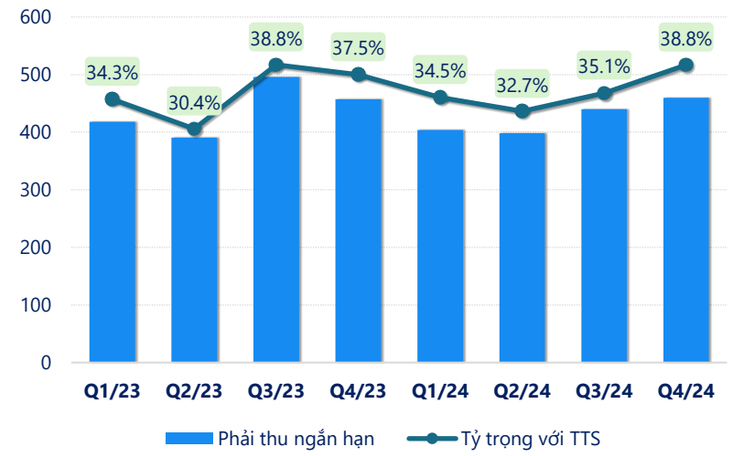
CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

Tiền và tương đương tiền



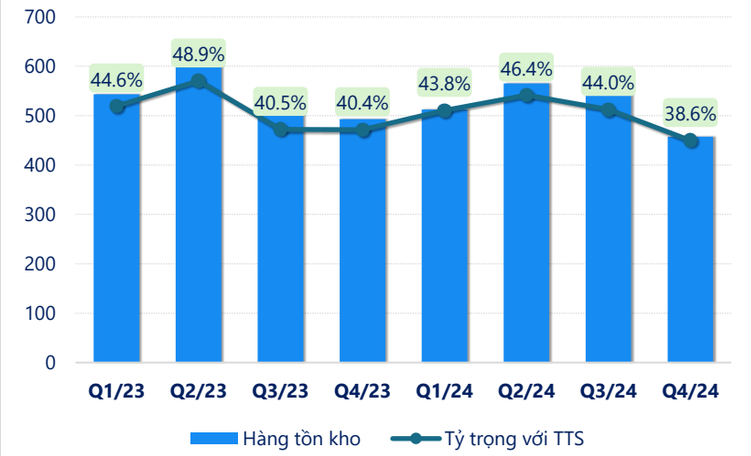
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



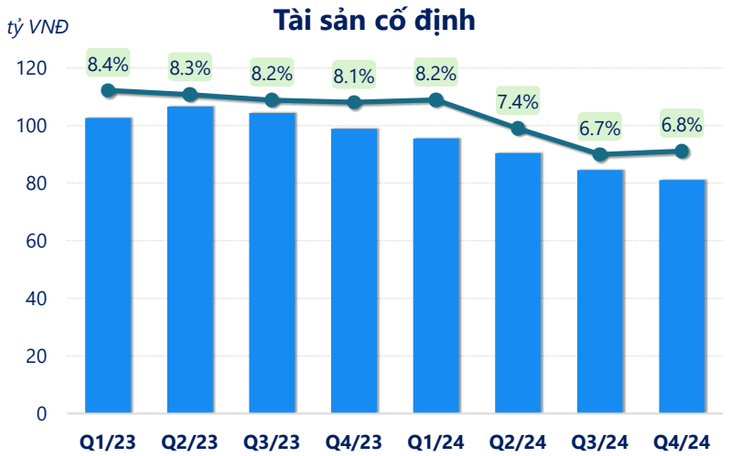
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



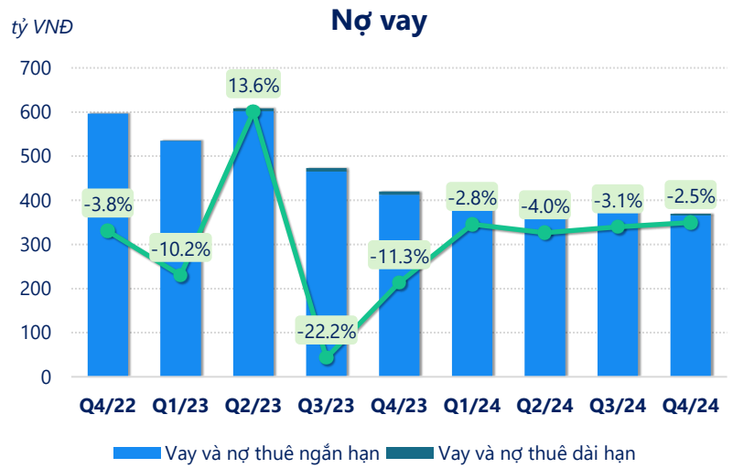
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



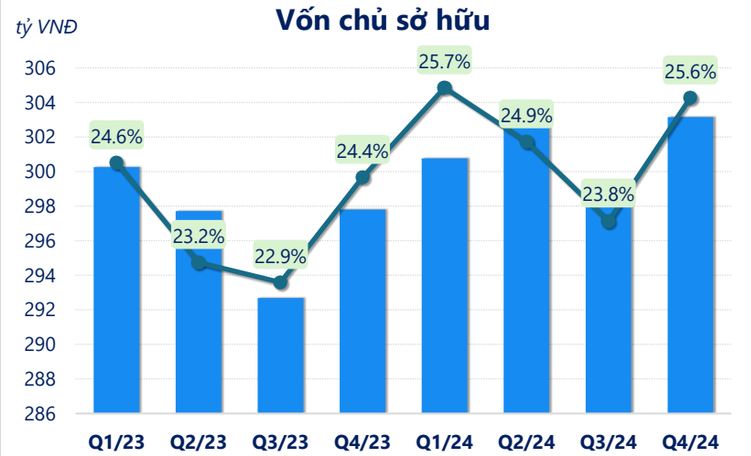
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

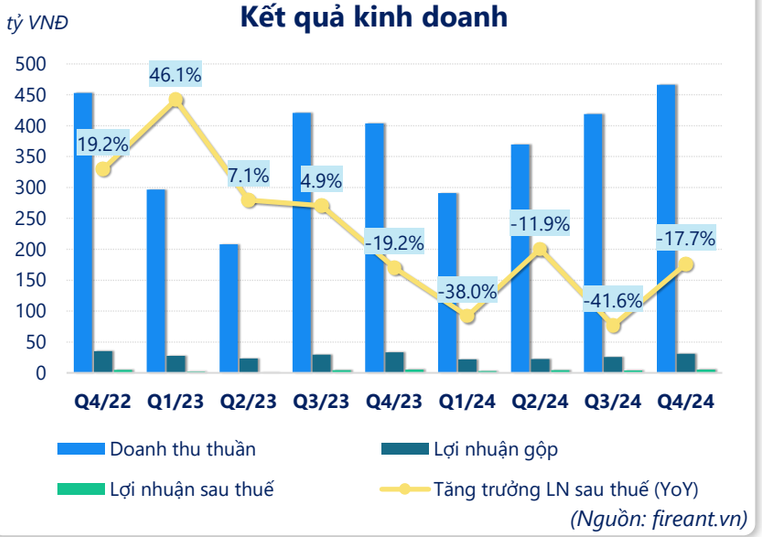


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

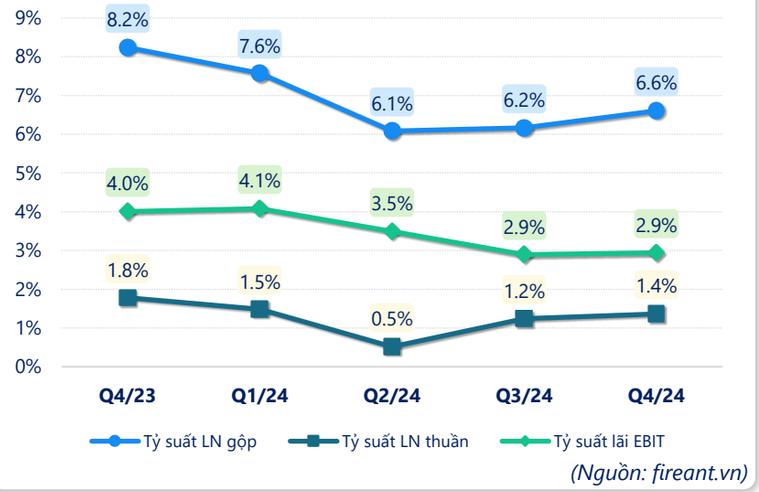
CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

Kết quả kinh doanh



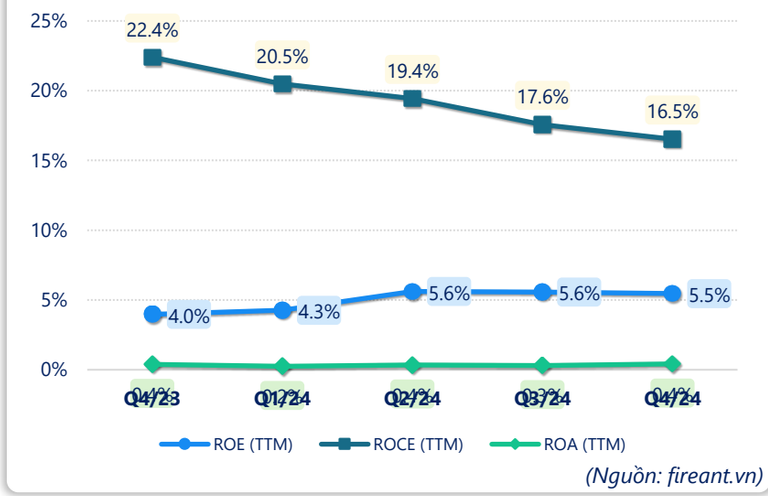
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



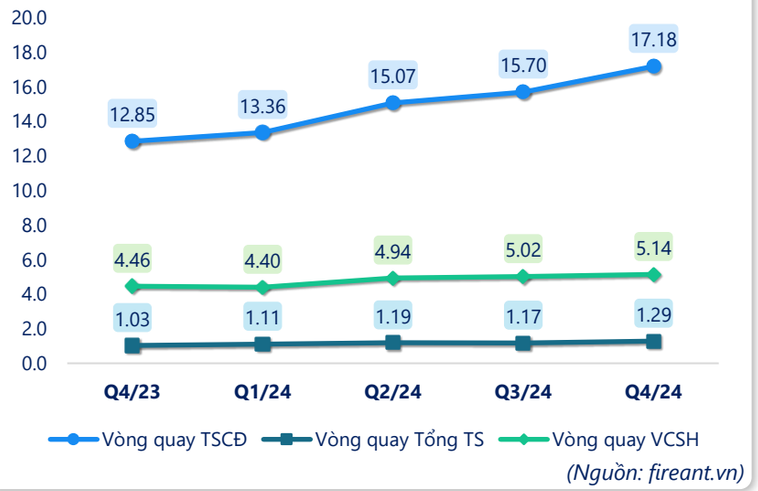
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



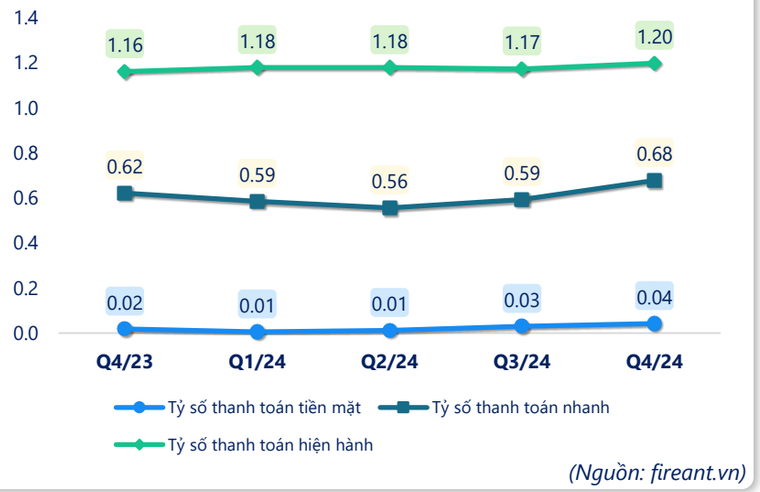
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



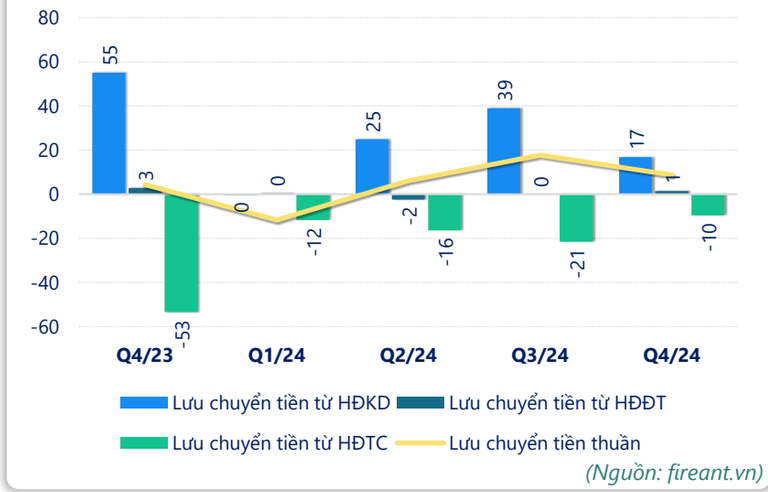
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,186**	**1,220**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,052	1,062	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	37.1	16.4	127%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.0	93.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	459	457	0.5%
Hàng tồn kho	457	493	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.55	2.15	159%
Tài sản dài hạn	**133**	**158**	**-15.5%**
Phải thu dài hạn	1.52	1.52	0.0%
Tài sản cố định	81.1	98.8	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	0.58	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**40.0**	**46.6**	**-14.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	883	922	-4.3%
Nợ ngắn hạn	**878**	**915**	**-4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	365	413	-11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	164	3.9%
Nợ dài hạn	4.23	7.14	-40.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.23	7.14	-40.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**303**	**298**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**303**	**298**	**1.8%**
Vốn điều lệ	93.9	93.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	404	291	370	419	466
Giá vốn hàng bán	370	269	347	393	436
Lợi nhuận gộp	33.2	22.0	22.5	25.8	30.8
Doanh thu HĐTC	1.47	1.43	2.65	1.07	1.54
Chi phí TC	9.26	7.77	7.44	6.97	7.63
Chi phí lãi vay	9.26	7.74	7.16	6.97	7.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.3	11.4	15.8	14.7	18.3
LN thuần từ HĐKD	7.19	4.31	1.91	5.19	6.37
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.19	3.84	-0.05	0.16
LN trước thuế	6.91	4.12	5.74	5.14	6.53
Lợi nhuận sau thuế	5.12	2.97	4.43	3.93	5.06
LNST của CĐ cty mẹ	5.12	2.97	4.43	3.93	5.06

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.1	-0.33	24.9	39.0	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.74	0.35	-2.43	0.15	1.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.4	-11.7	-16.4	-21.5	-9.62
Tiền đầu kỳ	12.0	16.4	4.68	10.8	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	**4.41**	**-11.7**	**6.10**	**17.7**	**8.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	16.4	4.68	10.8	28.5	37.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic